





| STT | Họ và tên            | x                        |                      | Tổng số           | Trong đó                    |                                               |                         |             |                              |            |               | Ghi chú           |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|------------|---------------|-------------------|
|     |                      | Số tài khoản người hưởng | Tên Ngân hàng        |                   | Lương và phụ cấp theo lương | Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng | Tiền thu nhập tăng thêm | Tiền thưởng | Tiền phụ cấp và trợ cấp khác | Tiền khoán | Tiền học bổng |                   |
| 1   | 2                    | 3                        |                      | 4=5+6+7+8+9+10+11 | 5                           | 6                                             | 7                       | 8           | 9                            | 10         | 11            | 12                |
| 12  | Hoàng Thị Bằng       | 104005157359             | Vietinbank Ninh Bình | 288.047           | 288.047                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 13  | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 106004502181             | Vietinbank Ninh Bình | 2.512.352         | 2.512.352                   |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 14  | Lương Thị Hà         | 103005157501             | Vietinbank Ninh Bình | 188.831           | 188.831                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 15  | Lương Duy Quyền      | 102005157363             | Vietinbank Ninh Bình | 2.068.680         | 2.068.680                   |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 16  | Đinh Thị Hoa         | 101005157197             | Vietinbank Ninh Bình | 79.813            | 79.813                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 17  | Đỗ Thị Thủy          | 105004502182             | Vietinbank Ninh Bình | 320.052           | 320.052                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 18  | Phạm Thị Thu Hiền    | 103005157456             | Vietinbank Ninh Bình | 1.387.922         | 1.387.922                   |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 19  | Bùi Duy Bình         | 105005157209             | Vietinbank Ninh Bình | 58.543            | 58.543                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 20  | Nguyễn Thiết Kế      | 106003969174             | Vietinbank Ninh Bình | 48.808            | 48.808                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 21  | Phạm Thành Trung     | 108004166513             | Vietinbank Ninh Bình | 64.010            | 64.010                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 22  | Đinh Thị Kim Khánh   | 101007089288             | Vietinbank Ninh Bình | 55.476            | 55.476                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 23  | Bùi Thủy Liên        | 105005157212             | Vietinbank Ninh Bình | 1.910.255         | 1.910.255                   |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 24  | Đàm Thu Vân          | 102005157169             | Vietinbank Ninh Bình | 685.159           | 685.159                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 25  | Lê Thị Thu Thủy      | 101005157377             | Vietinbank Ninh Bình | 222.036           | 222.036                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 26  | Dương Trọng Luyện    | 103005157323             | Vietinbank Ninh Bình | 277.378           | 277.378                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 27  | Lê Thị Uyên          | 109005157379             | Vietinbank Ninh Bình | 222.036           | 222.036                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 28  | Lê Nguyệt Hải Ninh   | 107005157368             | Vietinbank Ninh Bình | 2.723.035         | 2.723.035                   |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương  |
| 29  | Lê Thị Hồng Hạnh     | 106004220533             | Vietinbank Ninh Bình | 97.616            | 97.616                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 30  | Đào Thị Thu Phương   | 103005157171             | Vietinbank Ninh Bình | 88.814            | 88.814                      |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |
| 31  | Vũ Tuệ Minh          | 100005157486             | Vietinbank Ninh Bình | 133.222           | 133.222                     |                                               |                         |             |                              |            |               | Tăng phụ cấp TNNG |

ĐÃ  
 TRƯ  
 A)  
 HC  
 AN  
 KH  
 NHÀ  
 NINH  
 40 BA



[illegible]



| STT | Họ và tên                                      |                          |                      | Tổng số           | Trong đó                    |                                               |                         |             |                              |            | Ghi chú |                                |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|------------|---------|--------------------------------|
|     |                                                | Số tài khoản người hưởng | Tên Ngân hàng        |                   | Lương và phụ cấp theo lương | Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng | Tiền thu nhập tăng thêm | Tiền thưởng | Tiền phụ cấp và trợ cấp khác | Tiền khoản |         | Tiền học bổng                  |
| 1   | 2                                              | 3                        |                      | 4=5+6+7+8+9+10+11 | 5                           | 6                                             | 7                       | 8           | 9                            | 10         | 11      | 12                             |
| 52  | Nguyễn Thị Lệ Thu                              | 102004066096             | Vietinbank Ninh Bình | 3.515.811         | 3.515.811                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương, phụ cấp TNNG |
| 53  | Phạm Thị Trúc                                  | 102006628777             | Vietinbank Ninh Bình | 2.095.085         | 2.095.085                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương               |
| 54  | Nguyễn Thị Bích Dung                           | 100006849709             | Vietinbank Ninh Bình | 2.096.285         | 2.096.285                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương, phụ cấp TNNG |
| 55  | Nguyễn Hồng Thủy                               | 109004917308             | Vietinbank Ninh Bình | 8.846.745         | 8.846.745                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNNG              |
| 56  | Nguyễn Thị Thu Dung                            | 104867209742             | Vietinbank Ninh Bình | 1.000.162         | 1.000.162                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNNG              |
| 57  | Bùi Thị Hải Yến(1989)                          | 102001463388             | Vietinbank Ninh Bình | 200.032           | 200.032                     |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNNG              |
| 58  | Bùi Thị Tươi                                   | 105005858979             | Vietinbank Ninh Bình | 1.540.250         | 1.540.250                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương               |
| 59  | Bùi Lê Nhật                                    | 103002852297             | Vietinbank Ninh Bình | 2.228.630         | 2.228.630                   |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương               |
| 60  | Hoàng Cao Minh                                 | 103003561384             | Vietinbank Ninh Bình | 200.033           | 200.033                     |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNNG              |
| 61  | Phạm Duy Hưng                                  | 104001516600             | Vietinbank Ninh Bình | 2.200.358         | 2.200.358                   |                                               |                         |             |                              |            |         |                                |
| 62  | Vũ Thị Minh Huyền                              | 108005440771             | Vietinbank Ninh Bình | 8.846.745         | 8.846.745                   |                                               |                         |             |                              |            |         |                                |
| 63  | Nguyễn Thị Thu Hà(14/5/1985)                   | 109867993068             | Vietinbank Ninh Bình | 222.036           | 222.036                     |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNNG              |
| II  | Đối với lao động hợp đồng theo ND68/2000/ND-CP |                          |                      | 6.791.103         | 1.270.206                   | 5.520.897                                     | 0                       | 0           | 0                            | 0          | 0       |                                |
| 1   | Nguyễn Văn Anh                                 | 107005157440             | Vietinbank Ninh Bình | 806.131           | 806.131                     |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNVK              |
| 2   | Lê Văn Hề                                      | 100005157380             | Vietinbank Ninh Bình | 464.075           | 464.075                     |                                               |                         |             |                              |            |         | Tăng phụ cấp TNVK              |
| 3   | Nguyễn Quang Chiến                             | 107005157413             | Vietinbank Ninh Bình | 480.078           |                             | 480.078                                       |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương               |
| 4   | Nguyễn Xuân Thuấn                              | 105005157442             | Vietinbank Ninh Bình | 1.200.195         |                             | 1.200.195                                     |                         |             |                              |            |         | Tăng hệ số lương               |



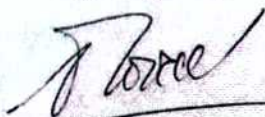


| STT | Họ và tên            |                          |                      | Tổng số           | Trong đó                    |                                               |                         |             |                              |            |               | Ghi chú          |
|-----|----------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|------------|---------------|------------------|
|     |                      | Số tài khoản người hưởng | Tên Ngân hàng        |                   | Lương và phụ cấp theo lương | Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng | Tiền thu nhập tăng thêm | Tiền thưởng | Tiền phụ cấp và trợ cấp khác | Tiền khoản | Tiền học bổng |                  |
| 1   | 2                    | 3                        |                      | 4=5+6+7+8+9+10+11 | 5                           | 6                                             | 7                       | 8           | 9                            | 10         | 11            | 12               |
| 5   | Lê Kim Dung          | 108005157367             | Vietinbank Ninh Bình | 1.200.195         |                             | 1.200.195                                     |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương |
| 6   | Nguyễn Thị Linh      | 106005157426             | Vietinbank Ninh Bình | 720.117           |                             | 720.117                                       |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương |
| 7   | Hoàng Ngọc Mai       | 105005079327             | Vietinbank Ninh Bình | 480.078           |                             | 480.078                                       |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương |
| 8   | Phạm Thị Bích Phương | 102006330861             | Vietinbank Ninh Bình | 480.078           |                             | 480.078                                       |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương |
| 9   | Nguyễn Trọng Tâm     | 109006828024             | Vietinbank Ninh Bình | 960.156           |                             | 960.156                                       |                         |             |                              |            |               | Tăng hệ số lương |

Tổng số tiền bằng chữ: Tám mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm mười đồng .J.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước: Tăng: 86.076.910 đồng do CB tăng hệ số lương, phụ cấp TNNG, TNVK.

Người lập biểu



Trần Thị Tô Vân

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hải Yến

Ngày 10 tháng 6 năm 2020.



KHO BẠC NHÀ NƯỚC

11-06-2020

Chuyên viên kiểm soát chi/Giao dịch viên

Ngày.....tháng.....năm 2020

Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện



Đỗ Thị Hoài Thu



Đào Xuân Dế